



Công ty Dịch vụ Kiểm toán & Tư vấn UHY
Kiểm toán . Thuế . Tài chính doanh nghiệp . Đào tạo

Tầng 5 - 6, Số 136 Hoàng Quốc Việt
Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Việt Nam

Tel : (84-4) 7557 446
Fax : (84-4) 7557 448
Website: uhyvietnam.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2010 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Trương Khắc Len | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tài Anh | Thành viên |
| Ông Lương Văn Đài | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Thảo | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trọng Nam | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tài Anh | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trọng Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Tài Anh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Số. 53 /2011/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 16 tháng 03 năm 2011, trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

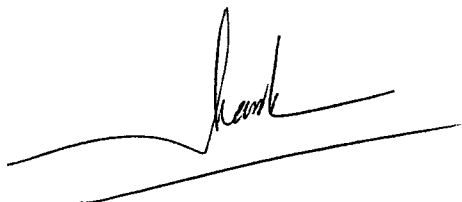
Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1226/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2011


Tô Thị Thanh Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|-------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 266.374.057.469 | 255.926.037.319 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 36.105.100.020 | 84.374.395.104 |
| Tiền | 111 | | 9.445.761.952 | 44.301.926.069 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 26.659.338.068 | 40.072.469.035 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 4.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 4.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 198.117.945.504 | 131.798.055.033 |
| Phải thu khách hàng | 131 | 6 | 212.961.313.062 | 128.395.132.407 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 2.944.238.790 | 4.588.418.187 |
| Các khoản phải thu khác | 135 | 7 | 470.513.185 | 780.853.221 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | 8 | (18.258.119.533) | (1.966.348.782) |
| Hàng tồn kho | 140 | | 27.446.534.794 | 36.802.764.055 |
| Hàng tồn kho | 141 | 9 | 27.879.254.789 | 36.905.750.780 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (432.719.995) | (102.986.725) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 704.477.151 | 950.823.127 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 87.790.000 | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.158.040 | 459.036.973 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 10 | 614.529.111 | 491.786.154 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 15.768.614.199 | 19.548.984.850 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 14.126.898.822 | 17.813.649.422 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 11.764.445.843 | 15.043.530.973 |
| - Nguyên giá | 222 | | 64.191.308.022 | 63.685.805.315 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (52.426.862.179) | (48.642.274.342) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 2.362.452.979 | 2.770.118.449 |
| - Nguyên giá | 228 | | 17.885.892.065 | 16.164.888.771 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (15.523.439.086) | (13.394.770.322) |
| Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.206.850.600 | 508.700.600 |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | 13 | 1.206.850.600 | 508.700.600 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 434.864.777 | 1.226.634.828 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 261.576.780 | 372.906.842 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 14 | 142.287.997 | 853.727.986 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | 31.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 282.142.671.668 | 275.475.022.169 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 210.067.923.518 | 201.864.906.914 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 207.395.144.013 | 195.281.029.104 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 15 | 9.953.823.609 | 6.986.567.402 |
| Phải trả người bán | 312 | | 40.638.664.341 | 36.574.637.056 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | 16 | 48.923.796.519 | 58.968.468.590 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 17 | 14.479.368.650 | 12.912.711.686 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 62.243.593.614 | 56.482.995.000 |
| Chi phí phải trả | 316 | 18 | 1.786.760.298 | 2.503.578.923 |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | 219.529.440 | 1.350.015.049 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 19 | 21.463.817.533 | 18.339.962.969 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 807.478.689 | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 6.878.311.320 | 1.162.092.429 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 2.672.779.505 | 6.583.877.810 |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 516.940.095 | 1.787.670.995 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 2.155.839.410 | 4.796.206.815 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 72.074.748.150 | 73.610.115.255 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 71.788.453.208 | 73.323.820.313 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 44.390.000.000 | 44.390.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 7.904.270.290 | 4.042.841.706 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 3.533.231.497 | 1.792.338.366 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 15.958.360.221 | 23.096.904.641 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | 2.591.200 | 1.735.600 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 286.294.942 | 286.294.942 |
| Nguồn kinh phí | 432 | | 286.294.942 | 286.294.942 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 282.142.671.668 | 275.475.022.169 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

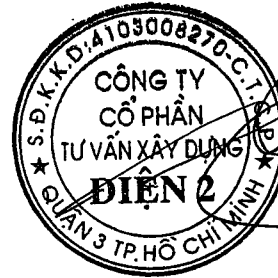
| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|---|----------------------|----------------|----------------|
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND) | | 2.453.566.542 | 881.242.495 |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | | 543.856.991 | 515.678.713 |
| Ngoại tệ các loại - USD | | 131.311,70 | 899.489,03 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 342.239.609.882 | 340.836.063.920 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | 21 | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 21 | 342.239.609.882 | 340.836.063.920 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 264.768.483.081 | 266.343.182.638 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 77.471.126.801 | 74.492.881.282 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 4.590.855.755 | 4.210.994.935 |
| Chi phí tài chính | 22 | 24 | 1.857.947.743 | 2.181.452.599 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 632.448.271 | 401.766.141 |
| Chi phí bán hàng | 24 | | 1.229.688.024 | 4.821.399.316 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 60.112.647.381 | 48.246.641.002 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 18.861.699.408 | 23.454.383.300 |
| Thu nhập khác | 31 | | 2.683.838.876 | 279.824.594 |
| Chi phí khác | 32 | | 263.739.609 | 243.505.858 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 2.420.099.267 | 36.318.736 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 21.281.798.675 | 23.490.702.036 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 25 | 4.567.998.465 | 6.340.568.081 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 26 | 711.439.989 | (426.863.993) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 16.002.360.221 | 17.576.997.948 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | 3.605 | 3.960 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-------------------|-------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 1 | 21.281.798.675 | 23.490.702.036 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ | 2 | 8.201.508.552 | 11.943.362.453 |
| Các khoản dự phòng | 3 | 16.621.504.021 | (78.823.614) |
| Lãi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | 499.530.515 | 1.582.528.340 |
| Lãi hoạt động đầu tư | 5 | (3.943.714.010) | (3.612.070.676) |
| Chi phí lãi vay | 6 | 632.448.271 | 401.766.141 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 43.293.076.024 | 33.727.464.680 |
| Tăng giảm các khoản phải thu | 9 | (81.650.685.257) | (51.350.362.919) |
| Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | 9.026.495.991 | (7.566.421.604) |
| Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | (6.334.584.826) | 29.277.689.871 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | 23.540.062 | (515.009.758) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (632.448.271) | (384.409.028) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (5.234.553.796) | (7.011.538.425) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 1.082.300.828 | 228.649.174 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (1.704.691.432) | (925.848.370) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (42.131.550.677) | (4.519.786.379) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (3.241.534.285) | (6.547.692.296) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 704.057.727 | 119.334.127 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2.000.000.000) | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 55.000.000 | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (753.150.000) | (453.700.600) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 332.700.000 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.868.732.369 | 3.749.412.871 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.366.894.189) | (2.799.945.898) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|-------|-------------|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 18.625.076.222 | 15.791.906.427 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (15.657.820.015) | (11.083.625.225) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (7.680.970.000) | (9.208.451.359) |
| | 40 | | (4.713.713.793) | (4.500.170.157) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | | | |
| | 50 | | (48.212.158.659) | (11.819.902.434) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 84.374.395.104 | 96.278.319.417 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (57.136.425) | (84.021.879) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4 | 36.105.100.020 | 84.374.395.104 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Phạm Liên Hải

Trưởng phòng TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tài Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103008270, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2007.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Quản lý dự án và thi công xây dựng công trình điện lực, công nghiệp, dân dụng;
- Tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Đo vẽ địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý, thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chất; khảo sát, điều tra tác động môi trường, bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng;
- Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp, dân dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2010 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2009.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Số năm khấu hao |
|-----------------------------|-----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 6 |
| - Máy móc, thiết bị | 2 - 5 |
| - Phương tiện vận tải | 6 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 |

Đối với một số máy móc, thiết bị có công suất sử dụng cao, Công ty trích khấu hao cơ bản tăng gấp hai lần so với Công văn số 3131/CV-EVN-TCKT ngày 30/06/2004 của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty. Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty tại thời điểm 31/12/2005 và được trích khấu hao với mức 10%/ năm. Trong năm 2008 và năm 2009, Công ty đã cân đối tài chính và tiến hành trích khấu hao theo mức 40%/năm làm cho chi phí khấu hao năm 2008, năm 2009 cao hơn so với chi phí tính thuế là 1.707.455.973 đồng. Chênh lệch tạm thời này phát sinh tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Năm 2010, chi phí khấu hao kế toán thấp hơn so với chi phí tính thuế là 2.845.759.955 đồng. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp năm phát sinh năm 2008 và 2009 được hoàn nhập tương ứng trong năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chính sách kế toán này có sự khác biệt so với Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Ban Giám đốc quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 201 và tin tưởng việc áp dụng theo VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như phù hợp với thông lệ quốc tế.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 368.083.621 | 714.793.584 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.077.678.331 | 43.587.132.485 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 26.659.338.068 | 40.072.469.035 |
| Cộng | 36.105.100.020 | 84.374.395.104 |

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn khác (*) | 4.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Hồ Chí Minh</i> | <i>4.000.000.000</i> | <i>2.000.000.000</i> |
| Cộng | 4.000.000.000 | 2.000.000.000 |

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 1 năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các đơn vị trong EVN và NPT | 149.211.964.051 | 87.005.945.429 |
| Các đơn vị ngoài EVN và NPT | 63.749.349.011 | 41.389.186.978 |
| Cộng | 212.961.313.062 | 128.395.132.407 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Tại 31/12/2010 VND | Tại 01/01/2010 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thanh toán với nhà thầu nước ngoài | 118.301.579 | 205.046.715 |
| - Phải thu về cổ phần hóa | - | 501.591.296 |
| - Phải thu tiền đền bù các hộ dân | 59.394.000 | - |
| - Thuế GTGT chưa kê khai | 65.940.000 | - |
| - Phải thu khác | 226.877.606 | 74.215.210 |
| Cộng | 470.513.185 | 780.853.221 |

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Tại 31/12/2010 | | |
|---|----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Số dư nợ quá hạn VND | Tỷ lệ trích lập % | Số trích lập VND |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm | 3.720.381.171 | 30,00% | 1.116.114.351 |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm | 27.810.512.696 | 50,00% | 13.905.256.348 |
| - Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm | 1.097.609.345 | 70,00% | 768.326.542 |
| - Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm | 2.468.422.292 | 100,00% | 2.468.422.292 |
| Cộng | 35.096.925.504 | | 18.258.119.533 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Tại 31/12/2010 VND | Tại 01/01/2010 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.371.043.463 | 6.350.906.594 |
| Công cụ, dụng cụ | 45.253.441 | 53.283.475 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 20.244.098.518 | 25.383.810.008 |
| Thành phẩm | 272.917.705 | 272.917.705 |
| Hàng hoá | 2.945.941.662 | 3.534.122.505 |
| Hàng gửi đi bán | - | 1.310.710.493 |
| Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho | 27.879.254.789 | 36.905.750.780 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 3.704.459 | - |
| Tạm ứng | 610.824.652 | 471.186.154 |
| Cầm cố, kỹ cược, ký quỹ ngắn hạn | - | 20.600.000 |
| Cộng | 614.529.111 | 491.786.154 |

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|---|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | 1.992.800.000 | 2.789.048.953 | 11.383.039.818 | 16.164.888.771 |
| - Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp lần 1 (*) | - | - | 1.721.003.294 | 1.721.003.294 |
| Tại ngày 31/12/2010 | <u>1.992.800.000</u> | <u>2.789.048.953</u> | <u>13.104.043.112</u> | <u>17.885.892.065</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | - | 2.011.730.504 | 11.383.039.818 | 13.394.770.322 |
| - Khấu hao trong năm | - | 407.665.470 | 1.721.003.294 | 2.128.668.764 |
| Tại ngày 31/12/2010 | <u>-</u> | <u>2.419.395.974</u> | <u>13.104.043.112</u> | <u>15.523.439.086</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | <u>1.992.800.000</u> | <u>777.318.449</u> | <u>-</u> | <u>2.770.118.449</u> |
| Tại ngày 31/12/2010 | <u>1.992.800.000</u> | <u>369.652.979</u> | <u>-</u> | <u>2.362.452.979</u> |

(*) Là khoản lợi thế kinh doanh chênh lệch giữa giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo Biên bản quyết toán Cổ phần hóa và giá trị doanh nghiệp theo biên bản định giá theo Biên bản quyết toán Cổ phần hóa đã có phê duyệt của các đơn vị có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | 12.055.533.325 | 30.895.628.438 | 16.247.783.595 | 4.271.677.161 | 215.182.796 | 63.685.805.315 |
| - Mua trong năm | - | 1.058.323.183 | 1.235.420.727 | 531.295.188 | - | 2.825.039.098 |
| - Bàn giao cho UBND Lâm Đồng | (648.155.057) | - | - | - | - | (648.155.057) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (183.979.807) | (1.073.630.582) | (140.960.000) | (110.732.485) | - | (1.509.302.874) |
| - Giảm khác | - | (128.017.420) | - | (34.061.040) | - | (162.078.460) |
| Tại ngày 31/12/2010 | <u>11.223.398.461</u> | <u>30.752.303.619</u> | <u>17.342.244.322</u> | <u>4.658.178.824</u> | <u>215.182.796</u> | <u>64.191.308.022</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | 8.964.083.387 | 22.531.229.328 | 13.507.148.366 | 3.472.409.155 | 167.404.106 | 48.642.274.342 |
| - Khấu hao trong năm | 574.049.505 | 3.902.027.954 | 926.610.585 | 655.876.688 | 14.275.056 | 6.072.839.788 |
| - Bàn giao cho UBND Lâm Đồng | (648.155.057) | - | - | - | - | (648.155.057) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (183.979.807) | (1.049.623.918) | (140.960.000) | (103.454.709) | - | (1.478.018.434) |
| - Giảm khác | - | (128.017.420) | - | (34.061.040) | - | (162.078.460) |
| Tại ngày 31/12/2010 | <u>8.705.998.028</u> | <u>25.255.615.944</u> | <u>14.292.798.951</u> | <u>3.990.770.094</u> | <u>181.679.162</u> | <u>52.426.862.179</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | <u>3.091.449.938</u> | <u>8.364.399.110</u> | <u>2.740.635.229</u> | <u>799.268.006</u> | <u>47.778.690</u> | <u>15.043.530.973</u> |
| Tại ngày 31/12/2010 | <u>2.517.400.433</u> | <u>5.496.687.675</u> | <u>3.049.445.371</u> | <u>667.408.730</u> | <u>33.503.634</u> | <u>11.764.445.843</u> |

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010: 49.046.834.950 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

| | Tại 31/12/2010 | | Tại 01/01/2010 | |
|------------------------------|----------------|----------------------|----------------|--------------------|
| | Số lượng CP | Giá trị VND | Số lượng CP | Giá trị VND |
| Đầu tư dài hạn khác | | 1.206.850.600 | | 508.700.600 |
| - Đầu tư cổ phiếu | | | | |
| <i>Đầu tư vào Công ty CP</i> | | | | |
| + <i>EVN Quốc Tế</i> | 120.685 | 1.206.850.600 | 45.370 | 453.700.600 |
| - Đầu tư trái phiếu | - | - | 9 | 55.000.000 |
| Cộng | | 1.206.850.600 | | 508.700.600 |

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | Tại 31/12/2010 VND | Tại 01/01/2010 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 142.287.997 | 853.727.986 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 142.287.997 | 853.727.986 |

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | Tại 31/12/2010 VND | Tại 01/01/2010 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 9.953.823.609 | 6.986.567.402 |
| <i>Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh <*></i> | 9.953.823.609 | 6.986.567.402 |
| Cộng | 9.953.823.609 | 6.986.567.402 |

(*): Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay hạn mức tín dụng ngắn hạn số 05/2010/93115 ngày 19/04/2010;

- Dư nợ vay ngắn hạn, dư mở L/C và dư bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ tối đa là 15.000.000.000 VND;

- Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn chi tiết, theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;

- Mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động của Bên vay và bảo lãnh nghĩa vụ của Bên vay theo yêu cầu của các đối tác trong quan hệ với Bên vay;

- Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 20/2006/93115 ngày 07/08/2006 và phục lục sửa đổi hợp đồng, bổ sung hợp đồng thế chấp số 33/2008/93115 ngày 04/08/2008; Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 31010001020985 theo hợp đồng cầm cố số 32/2008/93115 ngày 04/08/2008; Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 31010001191094 theo hợp đồng cầm cố số 08/2010/93115 tháng 04/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các đơn vị trong EVN và NPT | 15.934.625.310 | 10.295.797.056 |
| Các đơn vị ngoài EVN và NPT | 32.989.171.209 | 48.672.671.534 |
| Cộng | 48.923.796.519 | 58.968.468.590 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT | 11.123.118.668 | 9.035.231.606 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.809.251.784 | 3.475.807.115 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 546.998.198 | 401.672.965 |
| Cộng | 14.479.368.650 | 12.912.711.686 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay phải trả | 29.177.228 | 42.566.676 |
| Chi phí thuê tư vấn phụ (*) | 1.074.373.465 | 1.447.210.843 |
| + Công trình đường giao thông - Trung tâm Điện lực Duyên Hải | 553.869.382 | - |
| + Công trình cơ sở hạ tầng trung tâm Điện lực Duyên Hải | 168.254.952 | 151.429.457 |
| + Công trình Nhà máy điện Duyên Hải 1 | 47.414.953 | 30.988.458 |
| + Công trình Đăk Mý 4 | - | 757.622.201 |
| + Hạng mục tuyến năng lượng - Thủy điện Bảo Lộc | 100.000.000 | 100.000.000 |
| + Chi phí lập báo cáo PCCC - Nhà máy điện CTHH ôMôn III | - | 19.970.727 |
| + Kiểm tra tường cánh C7, C9 - CT Trị An | - | 387.200.000 |
| + Công trình TBA 500KV Mỹ Tho | 70.288.723 | - |
| + Khác | 134.545.455 | - |
| Chi phí phải trả khác | 683.209.605 | 1.013.801.404 |
| Cộng | 1.786.760.298 | 2.503.578.923 |

(*): Là các khoản chi phí thuê tư vấn phụ đã có biên bản nghiệm thu hoàn thành, nhưng nhà thầu tư vấn phụ chưa phát hành hóa đơn Giá trị gia tăng cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

| | Tại 31/12/2010 VND | Tại 01/01/2010 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý | 28.961.076 | - |
| Kinh phí công đoàn | 4.062.802.279 | 3.259.178.272 |
| Bảo hiểm xã hội | 75.934.738 | 112.668.151 |
| Bảo hiểm y tế | 9.256.600 | 9.149.200 |
| Phải trả về cổ phần hoá | 5.377.834.912 | 684.601.370 |
| Thanh toán với nhà thầu nước ngoài | 9.863.703.974 | 10.604.017.051 |
| Cổ tức năm 2007, 2008 phải trả | 286.903.680 | 353.193.680 |
| Cổ tức năm 2009 phải trả | 387.610.000 | 2.675.490.000 |
| Đoàn phí công đoàn | 439.293.766 | 180.714.955 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 931.516.508 | 460.950.290 |
| Cộng | 21.463.817.533 | 18.339.962.969 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng, chia thành 4.439.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ;
- Các Cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

20.2 CỔ PHIẾU

| | Tại 31/12/2010 VND | Tại 01/01/2010 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép ban hành | 4.439.000 | 1.800.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 4.439.000 | 4.439.000 |
| + <i>Cổ phiếu thường</i> | 4.439.000 | 4.439.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.439.000 | 4.439.000 |
| + <i>Cổ phiếu thường</i> | 4.439.000 | 4.439.000 |
| * <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.3 BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2009 | 44.390.000.000 | - | - | 1.314.712.342 | 322.733.213 | 895.600 | 20.253.646.363 | 66.281.987.518 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | - | - | 17.576.997.948 | 17.576.997.948 |
| - Trích lập các quỹ từ LN CPP | - | 150.000.000 | - | 2.728.129.364 | 1.469.605.153 | - | (4.347.734.517) | - |
| - Tăng khác | - | - | 1.730.625.761 | - | - | 840.000 | - | 1.731.465.761 |
| - Tạm trích cổ tức năm 2008 | - | - | - | - | - | - | (4.439.000.000) | (4.439.000.000) |
| - Tạm trích cổ tức năm 2009 | - | - | - | - | - | - | (4.439.000.000) | (4.439.000.000) |
| - Trích lập quỹ KT, PL | - | - | - | - | - | - | (1.469.605.153) | (1.469.605.153) |
| - Giảm khác | - | (150.000.000) | (1.730.625.761) | - | - | - | (38.400.000) | (1.919.025.761) |
| Tại ngày 31/12/2009 | 44.390.000.000 | - | - | 4.042.841.706 | 1.792.338.366 | 1.735.600 | 23.096.904.641 | 73.323.820.313 |
| Tại ngày 01/01/2010 | 44.390.000.000 | - | - | 4.042.841.706 | 1.792.338.366 | 1.735.600 | 23.096.904.641 | 73.323.820.313 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | - | - | 16.002.360.221 | 16.002.360.221 |
| - Trích lập các quỹ từ LN CPP năm 2009 | - | - | - | 3.861.428.584 | 1.752.899.795 | - | (5.614.328.379) | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | 855.600 | - | 855.600 |
| - Trích lập quỹ KT, PL | - | - | - | - | - | - | (6.835.945.406) | (6.835.945.406) |
| - Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2009 | - | - | - | - | - | - | (5.326.800.000) | (5.326.800.000) |
| - Phải trả về cổ phần hóa | - | - | - | - | - | - | (4.849.343.571) | (4.849.343.571) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (12.006.664) | - | (514.487.285) | (526.493.949) |
| Tại ngày 31/12/2010 | 44.390.000.000 | - | - | 7.904.270.290 | 3.533.231.497 | 2.591.200 | 15.958.360.221 | 71.788.453.208 |

Công ty đã thực hiện hạch toán phân phối Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giai đoạn 10 tháng đầu năm 2007 theo Biên bản công tác quyết toán Cổ phần hóa của Công ty ký ngày 14/07/2010 và Quyết định số 4550/QĐ-BTC ngày 31/08/2010 của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước và quyết toán chi phí cổ phần hóa của Công ty Tư vấn Xây dựng điện 2 tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (ngày 01/11/2007).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 342.239.609.882 | 340.836.063.920 |
| Trong đó: | | |
| + Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế | 288.864.405.773 | 264.178.382.182 |
| + Doanh thu hoạt động gia công cơ khí | 31.016.953.770 | 60.533.746.846 |
| + Doanh thu hoạt động xây lắp | 22.358.250.339 | 16.123.934.892 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 342.239.609.882 | 340.836.063.920 |
| Trong đó: | | |
| + Hoạt động khảo sát thiết kế | 288.864.405.773 | 264.178.382.182 |
| + Hoạt động gia công cơ khí | 31.016.953.770 | 60.533.746.846 |
| + Hoạt động xây lắp | 22.358.250.339 | 16.123.934.892 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế | 218.133.866.220 | 202.501.715.328 |
| Giá vốn hoạt động gia công cơ khí | 27.557.736.635 | 52.106.726.810 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 19.076.880.226 | 11.734.740.500 |
| Cộng | 264.768.483.081 | 266.343.182.638 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.755.413.169 | 3.089.071.501 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 31.060.000 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 87.259.200 | 660.341.370 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 717.068.093 | 436.005.427 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 55.293 | 25.576.637 |
| Cộng | 4.590.855.755 | 4.210.994.935 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 632.448.271 | 401.766.141 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 725.913.664 | 171.581.481 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 499.585.808 | 1.608.104.977 |
| Cộng | 1.857.947.743 | 2.181.452.599 |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 21.281.798.675 | 23.490.702.036 |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | (164.044.865) | 1.871.570.287 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 501.430.515 | 2.531.911.657 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | (665.475.380) | (660.341.370) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 21.117.753.810 | 25.362.272.323 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành | 5.279.438.453 | 6.340.568.081 |
| | (711.439.989) | - |
| Hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.567.998.465 | 6.340.568.081 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | (426.863.993) |
| Hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (*) | 711.439.989 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 711.439.989 | (426.863.993) |

(*) Hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các năm trước, do chi phí khấu hao kế toán cao hơn chi phí khấu hao tính thuế Thu nhập doanh nghiệp của tài sản cố định vô hình là “lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp” phát sinh trong năm 2008 và 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.002.360.221 | 17.576.997.948 |
| Số điều chỉnh tăng | - | - |
| Số điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 16.002.360.221 | 17.576.997.948 |
| Số cổ phiếu bình quân | 4.439.000 | 4.439.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.605 | 3.960 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 43.719.097.273 | 54.712.052.417 |
| Chi phí nhân công | 145.715.095.932 | 147.312.690.858 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.201.508.552 | 11.943.362.453 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 66.781.302.516 | 56.281.009.010 |
| Chi phí khác bằng tiền | 54.533.927.115 | 47.350.176.948 |
| Cộng | 318.950.931.388 | 317.599.291.686 |

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của Tập đoàn. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

a) Giao dịch với các bên liên quan

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu với các bên liên quan | 175.663.274.427 | 168.633.894.286 |
| - Ban QLDA Thủy điện 5 | 15.595.784.640 | 21.685.017.871 |
| - Ban QLDA Thủy điện 6 | 18.090.717.248 | 27.476.532.258 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Nam | 57.143.867.288 | 47.827.770.175 |
| - Ban QLDA NMTĐ ĐăkMy 4 | - | - |
| - Ban QLDA Nhiệt điện 3 | 7.521.045.057 | 14.374.721.122 |
| - Công ty CP Thủy điện A Vương | 1.868.591.670 | 2.839.542.233 |
| - Công ty Truyền tải điện 4 | 8.219.113.797 | 2.834.892.008 |
| - Công ty TNHH MTV NĐ Cần Thơ | 7.579.272.521 | 4.573.815.294 |
| - Ban QLDA NĐ Vĩnh Tân | 4.210.378.961 | 17.591.495.143 |
| - Công ty CP TĐ ĐăkĐRinh | 1.896.194.066 | 1.620.113.431 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc | 2.140.341.073 | 11.175.252.351 |
| - Công ty CP PTĐL Việt Nam | 1.763.714.689 | 2.886.176.494 |
| - Ban QLDA CCTĐ Miền Trung | 10.630.199.970 | 3.377.184.375 |
| - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM | 4.236.677.757 | 1.774.503.747 |
| - Công ty Điện lực 2 | - | 1.903.763.983 |
| - Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 | 518.632.727 | 527.730.909 |
| - Công ty Truyền tải Điện 2 | 3.577.916.404 | 700.761.805 |
| - Công ty CP Thủy điện Trị An | 629.583.570 | 1.560.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV NĐ Phú Mỹ | 339.173.774 | 849.810.405 |
| - Công ty TĐ Đa Nhim - Hàm Thuận-ĐaMí | 3.149.892.282 | 648.506.552 |
| - Công ty TĐ Đại Ninh | 896.460.154 | 1.360.763.963 |
| - Công ty TĐ Hòa Bình | - | 909.090.909 |
| - Điện lực An Giang | 10.781.428 | 49.380.701 |
| - Nhà máy điện Phả Lại | 204.398.961 | - |
| - Trung tâm Tư vấn Thiết kế Điện | (49.153.141) | 87.068.557 |
| - Công ty Điện lực Khánh Hòa | 451.342.608 | - |
| - Ban QLDA Điện lực Miền Nam - TCT Điện lực Miền Nam TNHH | 25.038.346.923 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

b) Số dư với các bên liên quan

| | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu | | |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | 133.360.098.563 | 77.976.706.303 |
| - BQLDA CCTĐ Miền Nam | 72.753.950.220 | 21.946.913.728 |
| - BQLDA Nhiệt điện 3 | 9.071.353.929 | 14.814.155.615 |
| - Công ty Truyền tải điện 4 | 5.482.066.624 | 2.167.047.479 |
| - BQLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân | - | 12.898.538.042 |
| - BQLDA CCTĐ Miền Trung | 6.105.371.610 | 1.412.151.643 |
| - BQLDA Lưới điện TP.HCM | 3.459.182.591 | 1.979.654.678 |
| - Công ty CP Thủy Điện A Vương | 186.496 | 1.442.610.830 |
| - Công ty CP Phát triển ĐL Việt Nam | 662.045.106 | 2.888.512.276 |
| - Công ty TNHH MTV NĐ Cần Thơ | 533.918.612 | 1.619.538.824 |
| - Công ty Truyền tải điện 2 | 4.913.422.107 | 1.805.284.099 |
| - BQLDA Thủy điện 1 | 44.476.695 | 44.476.695 |
| - Công ty CP Tư vấn XD Điện 4 | 296.058.400 | 296.058.400 |
| - Điện lực An Giang | - | 69.106.771 |
| - BQLDA Thủy điện 6 | 17.833.216.094 | 760.236.742 |
| - Công ty Truyền tải điện 1 | 85.295.218 | 85.295.218 |
| - BQLDA Lưới điện Đồng Nai | 15.499.869 | 15.499.869 |
| - BQLDA Thủy điện Sông Bung 2 | - | 287.411.000 |
| - Công ty Điện lực 2 | 9.854.192 | 9.854.192 |
| - BQLDA Thủy điện 5 | 3.365.426.835 | 4.257.734.210 |
| - BQLDA CTTĐ Miền Bắc | 2.393.432.000 | 8.526.056.820 |
| - Công ty TNHH MTV NĐ Phú Mỹ | 58.234.404 | 36.924.328 |
| - Công ty Thủy điện Hòa Bình | - | 550.000.000 |
| - Trung tâm Tư vấn thiết kế Điện | - | 63.644.844 |
| - Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi | 2.509.992.862 | - |
| - Ban QLDA ĐLMN - TCT Điện lực Miền Nam | 3.767.114.699 | - |
| <i>Trả trước người bán</i> | - | 165.000 |
| - Công ty Điện lực TP.HCM | - | 165.000 |
| Các khoản phải trả | | |
| <i>Phải trả người bán</i> | 188.208.354 | 362.440.327 |
| - Công ty Điện lực TP.HCM | - | 599.280 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn XD điện 1 | 159.636.354 | 96.051.000 |
| - Nhà khách Bộ năng lượng | 28.572.000 | 35.596.000 |
| - Trung tâm Viễn thông Điện lực | - | 68.766.443 |
| - Trung tâm điều độ HT Điện Quốc Gia | - | 161.427.604 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

b) Số dư với các bên liên quan (tiếp)

| | Tại 31/12/2010 VND | Tại 01/01/2010 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Người mua trả tiền trước</i> | <i>15.934.625.310</i> | <i>10.295.797.056</i> |
| - Công ty CP EVN Quốc tế | 4.860.981.139 | 4.860.981.139 |
| - Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại | - | 60.100.000 |
| - Xí nghiệp KS Thủy điện 2 | 400.000.000 | 400.000.000 |
| - Ban quản lý Dự án Điện lực Miền Nam | - | 4.931.726.154 |
| - Ban quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân | 10.452.585.953 | - |
| - CTCP Thủy điện An Khê KaNak | 124.000.000 | - |
| - Công ty CP Thủy điện Trị An | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - Trung tâm tư vấn thiết kế điện | 54.068.455 | - |
| - Điện lực Bình Dương | 2.989.763 | 2.989.763 |

29.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty đã được kiểm toán. Một số số liệu của báo cáo năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với mục đích so sánh của báo cáo tài chính này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh